



Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động Ngân hàng số**

11/NH-GP

ngày 6 tháng 4 năm 1992

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và giá trị trong vòng 50 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số**

0301179079

ngày 23 tháng 7 năm 1992

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301179079 ngày 19 tháng 4 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Quốc	Chủ tịch
Ông Đặng Anh Mai	Phó Chủ tịch
Ông Yasuhiro Saitoh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Thông	Thành viên
Ông Hoàng Tuấn Khải	Thành viên
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên
Ông Cao Xuân Ninh	Thành viên
Ông Lê Văn Quyết	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Ông Yutaka Moriwaki	Thành viên
Bà Lương Thị Cẩm Tú	Thành viên

(từ ngày 27 tháng 4 năm 2018)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Ngọc Dũng	Trưởng Ban
	(từ ngày 8 tháng 8 năm 2018)
Ông Trần Lê Quyết	Trưởng Ban
	(đến ngày 2 tháng 8 năm 2018)
Ông Trịnh Bảo Quốc	Thành viên
Ông Đặng Hữu Tiến	Thành viên
Bà Phạm Thị Mai Phương	Thành viên
Ông Trần Ngọc Dũng	Thành viên
	(đến ngày 8 tháng 8 năm 2018)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Quyết
Ông Nguyễn Cảnh Vinh

Ông Trần Tấn Lộc
Ông Đào Hồng Châu
Bà Đinh Thị Thu Thảo
Bà Văn Thái Bảo Nhi
Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

Ông Võ Quang Hiến
Ông Nguyễn Hương Minh

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc thường trực
(từ ngày 11 tháng 4 năm 2018)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 1 tháng 6 năm 2018)

Trụ sở đăng ký

Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 93 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Văn Quyết
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 6 đến trang 93.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh


Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh 40(i) đề cập tới vụ khiếu nại của một cá nhân về việc bị rút mất số tiền tiết kiệm tại Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Ngân hàng. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, vụ khiếu nại nêu trên đang được chờ cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật. Ảnh hưởng của các vấn đề này đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng phụ thuộc vào những sự kiện trong tương lai mà tại thời điểm hiện tại không thể xác định chắc chắn. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm chưa bao gồm khoản dự phòng nào cho vụ khiếu nại này.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 18-01-310




Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Trần Anh Quân
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0306-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2018

	Thuyết minh	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng	5	3.147.779
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	2.348.653
III	Tiền gửi và cho vay cho các tổ chức tín dụng khác	7	14.297.762
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		14.297.734
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		28
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	70.897
VI	Cho vay khách hàng		99.601.477
1	Cho vay khách hàng	9	100.806.791
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.205.314)
VIII	Chứng khoán đầu tư	11	20.378.516
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		10.307.335
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		11.652.209
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1.581.028)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	1.074.336
1	Đầu tư vào công ty con		955.000
4	Đầu tư dài hạn khác		212.718
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(93.382)
X	Tài sản cố định		3.189.621
1	Tài sản cố định hữu hình	13	805.355
a	Nguyên giá		2.015.965
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.210.610)
3	Tài sản cố định vô hình	14	2.384.266
a	Nguyên giá		2.512.813
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(128.547)
XII	Tài sản Có khác	15	3.565.180
1	Các khoản phải thu		1.382.311
2	Các khoản lãi, phí phải thu		938.687
4	Tài sản Có khác		1.250.047
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(5.865)
	TỔNG TÀI SẢN		147.674.221
			150.252.537

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018
 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	53.042
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	14.180.689
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		10.113.319
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		4.067.370
III	Tiền gửi của khách hàng	18	114.945.510
VI	Phát hành giấy tờ có giá		-
VII	Các khoản nợ khác		3.564.258
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.188.808
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	19	1.375.450
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			132.743.499
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn chủ sở hữu	21	14.930.722
1	Vốn		12.448.674
a	Vốn điều lệ		12.355.229
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		15.396
c	Thặng dư vốn cổ phần		156.322
d	Cổ phiếu quỹ		(78.273)
2	Các quỹ		1.580.468
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		18.217
5	Lợi nhuận chưa phân phối		883.363
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			14.930.722
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			147.674.221
			150.252.537

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018
 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND	
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	Bảo lãnh vay vốn	34	-	8.061
2	Cam kết giao dịch hối đoái	34	93.711.348	67.636.042
	Trong đó:			
	▪ Cam kết mua ngoại tệ		3.501.883	2.379.058
	▪ Cam kết bán ngoại tệ		2.353.770	1.623.301
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ		87.855.695	63.633.683
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	34	4.396.136	3.097.547
5	Bảo lãnh khác	34	2.983.834	3.051.765
6	Các cam kết khác	34	167.372	165.222

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Người lập



Nguyễn Minh Thanh
 Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát



Nguyễn Ngọc Hà
 Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Lê Văn Quyết
 Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B03a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 Triệu VND	30/6/2017 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	4.715.683	4.334.423
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(3.218.025)	(2.965.208)
I	Thu nhập lãi thuần	22	1.497.658	1.369.215
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	302.177	285.894
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	23	(149.505)	(136.885)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	23	152.672	149.009
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	125.237	146.938
V	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	(17.695)	22.242
5	Thu nhập từ hoạt động khác	26	94.530	191.969
6	Chi phí hoạt động khác	26	(23.008)	(141.010)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	26	71.522	50.959
VII	Lãi/(lỗ) từ góp vốn, mua cổ phần	27	521.444	(12.848)
VIII	Chi phí hoạt động	28	(1.267.406)	(1.066.723)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.083.432	658.792
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29	(171.206)	(258.446)
XI	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (mang sang trang sau)		912.226	400.346

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2018 Triệu VND	30/6/2017 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (mang từ trang trước sang)	912.226	400.346
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	(183.120)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30	-
XII	Chi phí thuế TNDN	30	(183.120)
XIII	Lợi nhuận sau thuế TNDN	729.106	330.903

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Người lập


 Nguyễn Minh Thanh
 Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát


 Nguyễn Ngọc Hà
 Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật




 Lê Văn Quyết
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
 ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
 30/6/2018 30/6/2017
 Triệu VND Triệu VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.788.391	4.171.410
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.182.627)	(3.326.583)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	152.672	149.009
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	145.301	162.802
05	Thu nhập khác/(chi phí khác)	9.519	(47.468)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	59.457	82.090
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(1.202.405)	(983.431)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp	(225.920)	(1.695)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	544.388	206.134

Những thay đổi về tài sản hoạt động

10	Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	1.937.064	(1.159.535)
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(40.623)	5.179
12	Giảm/(tăng) các khoản cho vay khách hàng và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	700.596	(2.605.239)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(3.188)	-
14	Giảm khác về tài sản hoạt động	89.448	33.002

Những thay đổi về công nợ hoạt động

15	Giảm các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(2.675)	(1.052.641)
16	Tăng/(giảm) tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	2.924.259	(2.713.102)
17	(Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng	(3.311.932)	10.829.758
18	Giảm phát hành giấy tờ có giá	(3.000.000)	-
21	(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động	(41.483)	43.584
22	Chi từ các quỹ	(6)	(14)

I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(204.152)	3.587.126
----------	------------------------------------------------------	------------------	------------------

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
 ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
 30/6/2018 30/6/2017
 Triệu VND Triệu VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(97.803)	(122.412)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	23.246	107.237
08	Tiền thu từ thanh lý đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	1.736.285	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn	245	3.025
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	1.661.973	(12.150)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
04	Cổ tức trả cho cổ đông	(10)	(19)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(10)	(19)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	1.457.811	3.574.957
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	22.805.083	14.066.624
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (THUYẾT MINH SỐ 31)	24.262.894	17.641.581

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Người lập

 Nguyễn Minh Thanh
 Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát

 Nguyễn Ngọc Hà
 Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật


 Lê Văn Quyết
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 11/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0301179079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 1992. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 50 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận gửi tiền ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.355.229 triệu VND. Ngân hàng đã phát hành 1.235.522.904 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch, và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30/6/2018	31/12/2017
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Số 031028097 ngày 24 tháng 8 năm 2010	Quản lý tài sản	100%	100%

Công ty con được thành lập tại Việt Nam.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng có 5.939 nhân viên (31/12/2017: 6.077 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Ngân hàng cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn tới hàng triệu gần nhất ("Triệu VND").

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Thay đổi về chính sách kế toán

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ("Thông tư 22") sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 22 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng liên quan đến việc áp dụng Thông tư 22 được trình bày trong Thuyết minh 4(a). Bên cạnh đó, cách trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng có một số thay đổi theo mẫu biểu mới của Thông tư 22.

Thông tư số 16/2018/TT-BTC

Ngày 7 tháng 2 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 16/2018/TT-BTC hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 16"). Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư 05/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 9 tháng 1 năm 2013.

Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng liên quan đến việc áp dụng Thông tư 16 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh 4(v).

Việc áp dụng các chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trước ngày 1 tháng 4 năm 2018

Các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Từ ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua bán vàng) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán tháng, quý, năm của Ngân hàng nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Cho mục đích trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi và cho vay cho các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

(c) Tiền gửi và cho vay cho các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Cho vay cho các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay cho các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay cho các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 (“Thông tư 02”) do NHNNVN ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) do NHNNVN ban hành về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, Ngân hàng phân loại rủi ro tín dụng và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay cho các tổ chức tín dụng khác theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(f).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay cho các tổ chức tín dụng khác.

(d) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

(e) Cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành xuất toán các khoản vay này ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") do NHNNVN ban hành và Công văn số 925/NHNN-TCKT ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925") do NHNNVN ban hành.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 4(f).

(f) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Trừ các trường hợp đặc biệt như được đề cập tại Thuyết minh 9(i) liên quan các khoản cho vay một nhóm khách hàng với tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác được phân loại là Nhóm 3 theo Công văn số 942/NHNN-TTGSNH do NHNNVN ban hành ngày 1 tháng 12 năm 2016, việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay cho các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng (gọi chung là "các khoản nợ"), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng tính dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 20 tháng 6 năm 2018 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2017).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nếu Ngân hàng thực hiện việc trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay được đề cập tại Thuyết minh 9(i) theo Thông tư 02 và Thông tư 09 thì chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ tăng lên 93.440 triệu VND và lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ giảm đi 74.752 triệu VND.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc	0%
		(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc	5%
		(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Theo Công văn số 5482/NHNN-TTGSNH ngày 30 tháng 7 năm 2014 do NHNNVN ban hành hướng dẫn thực hiện Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng không phải sử dụng kết quả phân loại nợ do CIC cung cấp đối với các khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02 còn trong hạn theo thời hạn đã được cơ cấu.

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50% 30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30% 10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay cho các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào Nhóm nợ có khả năng mất vốn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng trích dự phòng rủi ro tín dụng chung dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: dự phòng chung được trích lập dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2017).

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chi nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Ngân hàng không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(f)(ii).

(g) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 4(f).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM") là giá đóng cửa của sàn UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung ("OTC") là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày trong Thuyết minh 4(f).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(iii) Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Phân loại

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và được phân loại là chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Trái phiếu đặc biệt này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đo lường

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”) do NHNNVN ban hành quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”), Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt đối với trái phiếu có kỳ hạn 5 năm trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Riêng đối với các trái phiếu đặc biệt được gia hạn thời hạn từ 5 năm lên 10 năm theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Ngân hàng trích lập dự phòng cho khoản chênh lệch dương giữa 10% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng cần trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này.

(h) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân với (x) tỷ lệ sở hữu thực tế của Ngân hàng tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày báo cáo.

Đầu tư vào công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo chính sách kế toán như được trình bày trong Thuyết minh 4(h).

(j) Tài sản Có khác

(i) Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu đang chờ xử lý

Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu đang chờ xử lý là tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng. Đối với các tài sản gán nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, Ngân hàng theo dõi ngoại bảng.

(ii) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(iii) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	5 - 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm
▪ tài sản cố định khác	5 - 10 năm

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất vô thời hạn nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 10 năm.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(o) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(p) Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(q) Phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(r) Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác vào năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(s) **Vốn**

(i) **Vốn điều lệ**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) **Cổ phiếu quỹ**

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng (“cổ phiếu quỹ”), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được tái phát hành sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá ghi sổ của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần.

(t) **Các quỹ**

(i) **Quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ban hành chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông quyết định.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iii) Các quỹ dự trữ khác

Các quỹ dự trữ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(u) Các chỉ tiêu ngoại bảng

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó, các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(v) Thu nhập lãi

Trước ngày 26 tháng 3 năm 2018

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(f) được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(f) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

Từ ngày 26 tháng 3 năm 2018

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(f) và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(f) hoặc được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(w) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(x) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(y) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(z) Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập và Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(aa) Thu nhập bán tài sản

Thu nhập bán tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tài sản bị trả lại.

(ab) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(ac) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(ad) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(ae) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

(af) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(ag) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 do NHNNVN ban hành mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

5. Tiền mặt, vàng

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.324.411	979.052
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.638.964	1.132.046
Vàng	184.404	171.094
	<hr/>	<hr/>
	3.147.779	2.282.192

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2018	31/12/2017
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	<hr/>	<hr/>
	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	1.802.563	2.620.235
▪ Bằng USD	546.090	656.772
	<hr/>	<hr/>
	2.348.653	3.277.007

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	197.015	310.499
▪ Bảng ngoại tệ	2.093.085	3.662.181
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	10.291.770	10.044.490
▪ Bảng ngoại tệ	1.715.864	1.228.714
	14.297.734	15.245.884
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
▪ Bảng VND	28	-
	14.297.762	15.245.884

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	12.007.662	11.273.204

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2018)	
		Tài sản Triệu VND	Nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.843.983	4.743	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	43.517.870	66.154	-
	53.361.853	70.897	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017)	
		Tài sản Triệu VND	Nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.432.963	105.236	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	30.944.269	-	(74.962)
	43.377.232	105.236	(74.962)

9. Cho vay khách hàng

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	100.463.251	100.996.617
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	343.540	327.711
	<u>100.806.791</u>	<u>101.324.328</u>

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	98.071.966	98.578.105
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	518.266	447.793
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn (i)	838.766	884.448
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	128.556	352.827
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.249.237	1.061.155
	<u>100.806.791</u>	<u>101.324.328</u>

- (i) Bao gồm trong số dư nợ Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có 746.000 triệu VND (31/12/2017: 746.000 triệu VND) dư nợ gốc các khoản cho vay khách hàng với tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác và dự phòng tương ứng là 23.360 triệu VND (31/12/2017: 11.982 triệu VND) được cơ cấu và giữ nguyên nhóm nợ theo Công văn số 942/NHNN-TTGSNH do NHNNVN ban hành ngày 1 tháng 12 năm 2016 cho đến khi NHNNVN phê duyệt Đề án cơ cấu lại sau sáp nhập của ngân hàng khác đó (“Đề án cơ cấu lại sau sáp nhập”) và xử lý các khoản nợ liên quan. Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, NHNNVN đã phê duyệt Đề án cơ cấu lại sau sáp nhập nêu trên. Tại ngày của báo cáo này, Ngân hàng chưa nhận được hướng dẫn nào khác của NHNNVN về việc phân loại và trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nếu Ngân hàng thực hiện việc trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay trên theo Thông tư 02 và Thông tư 09 thì chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ tăng lên 93.440 triệu VND và lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ giảm đi 74.752 triệu VND.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	30/6/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	43.285.812	46.678.797
Nợ trung hạn	10.961.263	12.353.685
Nợ dài hạn	46.559.716	42.291.846
	<hr/>	<hr/>
	100.806.791	101.324.328
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	30/6/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	40.404.863	35.193.145
Thương mại	20.503.605	23.483.431
Nông, lâm, ngư nghiệp	8.619.464	8.034.862
Sản xuất và gia công chế biến	7.700.649	8.042.712
Dịch vụ tài chính	6.621.477	9.104.172
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	5.684.480	5.851.546
Xây dựng	5.241.361	5.191.002
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	1.938.939	2.178.595
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế	1.313.394	1.365.313
Nhà hàng và khách sạn	994.060	1.025.557
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	571.344	788.241
Giáo dục và đào tạo	443.822	478.303
Công nghiệp khai thác mỏ	356.023	186.063
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	228.655	236.430
Hoạt động khoa học và công nghệ	136.291	114.520
Hoạt động văn hóa, thể thao	48.364	50.436
	<hr/>	<hr/>
	100.806.791	101.324.328
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Cá nhân	52.477.756	48.586.979
Công ty trách nhiệm hữu hạn	26.602.730	28.662.847
Công ty cổ phần	9.625.015	11.082.242
Doanh nghiệp nhà nước	9.558.724	10.781.632
Doanh nghiệp tư nhân	1.190.597	1.296.011
Công ty 100% vốn nước ngoài	975.801	680.462
Kinh tế tập thể	115.279	174.605
Khác	260.889	59.550
	<hr/>	<hr/>
	100.806.791	101.324.328
	<hr/>	<hr/>

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung (i)	746.354	749.877
Dự phòng cụ thể (ii)	458.960	306.151
	<hr/>	<hr/>
	1.205.314	1.056.028
	<hr/>	<hr/>

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	749.877	619.785
(Hoàn nhập)/trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 29)	(3.523)	19.009
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	746.354	638.794
	<hr/>	<hr/>

- (ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	306.151	446.728
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 29)	152.809	230.864
Số dư cuối kỳ	458.960	677.592

11. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	10.211.671	9.425.292
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	95.664	66.624
	10.307.335	9.491.916
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(57.712)	(28.474)
	10.249.623	9.463.442
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	4.468.700	2.000.000
▪ Do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành – chưa niêm yết	1.300.000	4.000.000
▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết	75.000	75.000
	5.843.700	6.075.000
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (ii)		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	5.808.509	5.991.568
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(1.523.316)	(1.504.584)
	4.285.193	4.486.984
	20.378.516	20.025.426

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- (i) Biến động dự phòng rủi ro của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	28.474	34.174
Phân loại lại từ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 12(iii))	9.696	-
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 25)	24.223	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 25)	(4.681)	(9.500)
Số dư cuối kỳ	57.712	24.674

- (ii) Đây là trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng với tổng giá trị nợ gốc được mua là 6.115.200 triệu VND (31/12/2017: 6.301.906 triệu VND). Tính đến thời điểm bán nợ cho VAMC, dự phòng rủi ro cụ thể đã được Ngân hàng trích lập cho các khoản nợ này là 306.691 triệu VND (31/12/2017: 310.338 triệu VND).

Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.504.584	1.400.520
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 29)	58.679	78.329
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 29)	(36.759)	(44.762)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(3.188)	-
Số dư cuối kỳ	1.523.316	1.434.087

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư dài hạn		
Đầu tư vào công ty con (i)	955.000	955.000
Đầu tư dài hạn khác (ii)	212.718	1.480.063
	<hr/>	<hr/>
	1.167.718	2.435.063
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(93.382)	(102.854)
	<hr/>	<hr/>
	1.074.336	2.332.209
	<hr/>	<hr/>

(i) Đầu tư vào công ty con:

	30/6/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	955.000	955.000
	<hr/>	<hr/>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Đầu tư dài hạn khác:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đầu tư vào cổ phiếu của các tổ chức tín dụng khác trong nước		
▪ Đã niêm yết	-	1.214.861
Đầu tư vào cổ phiếu của các tổ chức kinh tế trong nước		
▪ Đã niêm yết	-	52.483
▪ Chưa niêm yết	212.718	212.719
	212.718	1.480.063

(iii) Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 Triệu VND	30/6/2017 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	102.854	81.057
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 27)	224	15.873
Phân loại sang dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 11(i))	(9.696)	-
Số dư cuối kỳ	93.382	96.930

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

13. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	440.632	665.130	216.153	46.332	591.559	1.959.806
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý	34.437 -	17.134 (12.956)	14.776 (5.609)	1.094 (1.160)	8.443 -	75.884 (19.725)
Số dư cuối kỳ	475.069	669.308	225.320	46.266	600.002	2.015.965
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	52.453	458.566	178.780	38.395	446.544	1.174.738
Khấu hao trong kỳ Thanh lý	5.395 -	22.462 (12.956)	7.174 (5.609)	1.275 (1.160)	19.291 -	55.597 (19.725)
Số dư cuối kỳ	57.848	468.072	180.345	38.510	465.835	1.210.610
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	388.179	206.564	37.373	7.937	145.015	785.068
Số dư cuối kỳ	417.221	201.236	44.975	7.756	134.167	805.355

13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá	464.864	610.063	232.139	46.165	581.640	1.934.871
Số dư đầu kỳ	-	57.929	-	31	120	58.080
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	(646)	-	-	646	-
Phân loại lại	(22.836)	(205)	(6.041)	(36)	(36)	(29.154)
Thanh lý						

Số dư cuối kỳ

442.028 667.141 226.098 46.160 582.370 1.963.797

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	52.631	413.297	175.029	35.715	403.831	1.080.503
Khấu hao trong kỳ	5.525	24.780	11.241	1.813	22.281	65.640
Phân loại lại	-	(335)	-	-	335	-
Thanh lý	(10.512)	(205)	(6.041)	(36)	(36)	(16.830)

Số dư cuối kỳ

47.644 437.537 180.229 37.492 426.411 1.129.313

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ	412.233	196.766	57.110	10.450	177.809	854.368
Số dư cuối kỳ	394.384	229.604	45.869	8.668	155.959	834.484

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 581.190 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2017: 622.736 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

14. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc
 ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.331.580	169.936	2.501.516
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	11.297	11.297
Số dư cuối kỳ	2.331.580	181.233	2.512.813
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	122.000	122.000
Khấu hao trong kỳ	-	6.547	6.547
Số dư cuối kỳ	-	128.547	128.547
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	2.331.580	47.936	2.379.516
Số dư cuối kỳ	2.331.580	52.686	2.384.266

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

14. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.405.162	160.405	2.565.567
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	315	315
Thanh lý	(24.664)	-	(24.664)
Số dư cuối kỳ	2.380.498	160.720	2.541.218
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	108.169	108.169
Khấu hao trong kỳ	-	7.091	7.091
Số dư cuối kỳ	-	115.260	115.260
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	2.405.162	52.236	2.457.398
Số dư cuối kỳ	2.380.498	45.460	2.425.958

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 72.496 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2017: 67.462 triệu VND).

15. Tài sản Có khác

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)		
▪ Tạm ứng mua sắm bất động sản	439.167	409.534
▪ Chi phí xây dựng công trình	238.798	260.712
	<hr/>	<hr/>
	677.965	670.246
Các khoản phải thu		
▪ Tạm ứng cho các cá nhân (ii)	144.951	22.298
▪ Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần (iii)	139.130	141.310
▪ Các khoản phải thu trong hoạt động thanh toán thẻ	131.690	82.537
▪ Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	92.989	58.971
▪ Các khoản phải thu trong cho vay hỗ trợ lãi suất	38.451	38.451
▪ Phải thu lãi trái phiếu chính phủ	30.900	-
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp ở nước ngoài chờ tất toán	23.635	23.332
▪ Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	20.665	19.777
▪ Phải thu cổ tức bằng tiền mặt	5.865	5.865
▪ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5.484	6.036
▪ Tạm ứng thu nợ chờ tất toán	254	254
▪ Phải thu từ chuyển nhượng trái phiếu	-	176.090
▪ Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư dài hạn	-	115.470
▪ Các khoản phải thu khác	70.332	67.159
	<hr/>	<hr/>
	704.346	757.550
Các khoản lãi, phí phải thu	938.687	993.421
Tài sản Có khác		
▪ Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý	1.119.100	1.139.800
▪ Thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	63.503	-
▪ Chi phí chờ phân bổ	54.037	56.806
▪ Vật liệu, công cụ lao động	13.407	14.703
	<hr/>	<hr/>
	1.250.047	1.211.309
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(5.865)	(5.865)
	<hr/>	<hr/>
	3.565.180	3.626.661

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	670.246	614.925
Tăng trong kỳ	97.803	122.412
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(75.884)	(58.080)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(11.297)	(315)
Chuyển sang tài sản Có khác	(869)	(1.364)
Chuyển sang chi phí	(2.034)	(2.217)
Thanh lý	-	(15.600)
Số dư cuối kỳ	677.965	659.761

(ii) Bao gồm trong các khoản tạm ứng cho các cá nhân là:

- 93.000 triệu VND tạm ứng cho một cá nhân liên quan đến vụ khiếu nại được đề cập ở Thuyết minh 40(i). Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng và cá nhân này đã ký Thỏa thuận về việc tạm ứng, theo đó hai bên cam kết thực hiện theo Bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án (“Bản án”). Nếu Bản án quy định Ngân hàng phải trả nhiều hơn số tiền tạm ứng cho cá nhân thì Ngân hàng phải trả bổ sung cho cá nhân đó, hoặc ngược lại số tiền Ngân hàng phải trả theo Bản án thấp hơn số tiền tạm ứng thì cá nhân này phải hoàn trả lại Ngân hàng số tiền chênh lệch tương ứng. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, khoản tạm ứng cho cá nhân này được gửi tiết kiệm tại Ngân hàng với kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng. Xem thêm thông tin về vụ khiếu nại này ở Thuyết minh 40(i).
- 20.298 triệu VND tạm ứng cho hai cá nhân khác liên quan đến vụ án “Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp” được đề cập trong Thuyết minh 40(i). Theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và hai cá nhân này, hai bên cam kết sẽ thực hiện theo Bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Xem thêm thông tin về vụ án này ở Thuyết minh 40(i).
- 31.653 triệu VND tạm ứng cho hai cá nhân liên quan đến vụ khiếu nại được trình bày trong Thuyết minh 40(ii). Ngân hàng và các cá nhân này đã ký Thỏa thuận về việc tạm ứng, theo đó hai bên cam kết thực hiện theo Bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Xem thêm thông tin về vụ khiếu nại này ở Thuyết minh 40(ii).

(iii) Đây là các khoản phải thu từ việc chuyển nhượng cổ phần của hai công ty mà Ngân hàng đã đầu tư. Các khoản phải thu này sẽ đáo hạn trong tháng 11 năm 2018 và tháng 7 năm 2019.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/6/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	1.538.441	1.738.816
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	5.865	5.865
	<hr/>	<hr/>
	1.544.306	1.744.681

16. Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/6/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Vay NHNNVN		
▪ Bằng VND	53.042	55.717
	<hr/>	<hr/>

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	129.226	154.463
▪ Bằng ngoại tệ	15.665	15.921
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	5.297.040	3.143.600
▪ Bằng ngoại tệ	4.671.388	4.383.256
	<hr/>	<hr/>
	10.113.319	7.697.240
Tiền vay		
▪ Bằng VND	202.518	-
▪ Bằng ngoại tệ	3.864.852	3.559.190
	<hr/>	<hr/>
	4.067.370	3.559.190
	<hr/>	<hr/>
	14.180.689	11.256.430

18. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	11.690.399	12.833.417
▪ Bảng ngoại tệ	2.959.011	3.394.044
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	22.147.006	21.529.791
▪ Bảng ngoại tệ	382.152	394.090
Tiền gửi tiết kiệm		
▪ Bảng VND	73.998.930	74.725.680
▪ Bảng ngoại tệ	2.868.088	4.456.703
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Bảng VND	233.819	323.867
▪ Bảng ngoại tệ	38.762	34.359
Tiền gửi ký quỹ		
▪ Bảng VND	574.518	522.836
▪ Bảng ngoại tệ	52.825	42.655
	114.945.510	118.257.442

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Cá nhân	84.949.440	87.606.899
Công ty trách nhiệm hữu hạn	9.530.426	9.350.838
Công ty cổ phần	8.338.540	10.357.745
Doanh nghiệp nhà nước	6.802.702	5.660.620
Công ty 100% vốn nước ngoài	4.526.768	4.597.749
Doanh nghiệp tư nhân	85.702	106.316
Các đối tượng khác	711.932	577.275
	114.945.510	118.257.442

19. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ		
▪ Các khoản phải trả nhân viên	8.430	5.810
▪ Các khoản phải trả nội bộ khác	760	523
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Các khoản phải trả trong dịch vụ thanh toán thẻ	318.418	275.997
▪ Nhận chuyển tiền cuối tuần chưa ghi có vào tài khoản khách hàng	258.000	-
▪ Phải trả công ty con (i)	210.839	210.839
▪ Các khoản phải trả trong nghiệp vụ L/C	124.082	117.148
▪ Chuyển tiền phải trả	135.266	60.951
▪ Các khoản thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh số 20)	91.052	128.858
▪ Phải trả tiền mua chứng khoán	54.595	407.830
▪ Các khoản phải trả NHNNVN trong cho vay hỗ trợ lãi suất	29.825	29.806
▪ Các khoản phải trả trong nghiệp vụ xử lý nợ	28.360	4.173
▪ Cổ tức phải trả	2.455	2.465
▪ Phải trả khác	58.751	46.919
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (ii)	54.617	26.630
	1.375.450	1.317.949

- (i) Đây là khoản phải trả cho công ty con liên quan đến điều chỉnh cho việc Ngân hàng bán một số tài sản cho Công ty Cổ phần Bất động sản E Xim (“Eximland”) và sau đó công ty con mua lại các tài sản này theo Kết luận Thanh tra do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2015 (“Kết luận thanh tra”).
- (ii) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 Triệu VND	30/6/2017 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	26.630	15.037
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế (Thuyết minh số 21)	57.000	30.000
Sử dụng trong kỳ	(4.403)	(3.777)
Biến động khác (Thuyết minh số 21) (*)	(24.610)	-
Số dư cuối kỳ	54.617	41.260

(*) Biến động khác trong kỳ bao gồm:

- 28.500 triệu VND là khoản điều chỉnh giảm số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 9 tháng 10 năm 2017 liên quan đến kiến nghị của NHNNVN theo Kết luận thanh tra nêu trên Thuyết minh 19(i).
- 3.890 triệu VND là khoản thù lao đã thu hồi trong kỳ của hai thành viên Hội đồng Quản trị liên quan đến kiến nghị của NHNNVN theo Kết luận thanh tra nêu trên Thuyết minh 19(i).

20. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Số dư		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu VND
	đầu kỳ Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Cán trừ Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	110.672	183.120	(235)	(225.920)	67.637
Thuế giá trị gia tăng phải trả	9.988	31.718	-	(33.311)	8.395
Thuế thu nhập cá nhân	8.198	51.004	-	(44.182)	15.020
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	3.661	-	(3.661)	-
Các loại thuế khác	-	2.428	-	(2.428)	-
	128.858	271.931	(235)	(309.502)	91.052

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Số dư		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu VND
	đầu kỳ Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		(51.472)	69.443	(1.695)	16.276
Thuế giá trị gia tăng phải trả		9.443	32.590	(34.283)	7.750
Thuế thu nhập cá nhân		6.260	32.778	(31.716)	7.322
Thuế nhà thầu nước ngoài		-	11.360	(11.360)	-
Các loại thuế khác		-	2.267	(2.267)	-
		(35.769)	148.438	(81.321)	31.348

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCID
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

21. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Vốn đầu tư		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ		Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)		Tổng Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND			Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	12.355.229	15.396	156.322	(78.273)	540.631	1.039.201	326	-	182.757	14.211.589						
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	729.106	729.106						
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(57.000)	(57.000)						
Sử dụng các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	(6)	(6)	-	-	-						(6)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	316	-	28.500						28.816
(Thuyết minh 19(ii))	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	18.217	18.217						18.217
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	12.355.229	15.396	156.322	(78.273)	540.631	1.039.511	326	18.217	883.363	14.930.722						
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	12.355.229	15.396	156.322	(78.273)	499.772	957.550	326	-	(491.850)	13.414.472						
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	330.903	330.903						
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(30.000)	(30.000)						
Sử dụng các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	(14)	(14)	-	-	-						(14)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	3.122	3.122						3.122
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	12.355.229	15.396	156.322	(78.273)	499.772	957.536	326	3.122	(190.947)	13.718.483						

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) **Vốn điều lệ**

	30/6/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Vốn điều lệ được duyệt	1.235.522.904	12.355.229	1.235.522.904	12.355.229
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.235.522.904	12.355.229	1.235.522.904	12.355.229
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(6.090.000)	(60.900)	(6.090.000)	(60.900)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.229.432.904	12.294.329	1.229.432.904	12.294.329

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

22. Thu nhập lãi thuần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
▪ Cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	4.279.789	3.586.096
▪ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	100.815	154.733
▪ Chứng khoán đầu tư	289.293	546.196
▪ Nghiệp vụ bảo lãnh	45.430	41.406
▪ Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	356	5.992
	<hr/>	<hr/>
	4.715.683	4.334.423
	<hr/>	<hr/>
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự cho		
▪ Tiền gửi của khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	(3.146.369)	(2.722.708)
▪ Vay NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác	(55.045)	(31.308)
▪ Phát hành giấy tờ có giá	(9.802)	(197.116)
▪ Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(6.809)	(14.076)
	<hr/>	<hr/>
	(3.218.025)	(2.965.208)
	<hr/>	<hr/>
Thu nhập lãi thuần	1.497.658	1.369.215

23. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ thanh toán	249.384	239.393
▪ Dịch vụ ngân quỹ	19.352	20.264
▪ Dịch vụ khác	33.441	26.237
	<hr/>	<hr/>
	302.177	285.894
Chi phí hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(107.567)	(96.711)
▪ Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(21.948)	(22.070)
▪ Vận chuyển, bốc xếp tiền	(3.956)	(3.962)
▪ Hoa hồng môi giới	(6.101)	(4.220)
▪ Các dịch vụ khác	(9.933)	(9.922)
	<hr/>	<hr/>
	(149.505)	(136.885)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<hr/>	<hr/>
	152.672	149.009

24. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	898.937	857.886
▪ Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	141.240	109.251
▪ Lãi từ kinh doanh vàng	51.441	57.914
	<hr/>	<hr/>
	1.091.618	1.025.051
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(720.268)	(710.143)
▪ Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(204.026)	(121.202)
▪ Lỗ từ kinh doanh vàng	(42.087)	(46.768)
	<hr/>	<hr/>
	(966.381)	(878.113)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<hr/>	<hr/>
	125.237	146.938

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

25. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	5.815	13.076
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(3.968)	(334)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 11(i))	(24.223)	-
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 11(i))	4.681	9.500
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(17.695)	22.242

26. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu từ các khoản nợ đã được xử lý trước đây	59.457	82.090
Thu từ thanh lý tài sản:	23.246	107.237
- Quyền sử dụng đất	-	104.211
- Tài sản cố định	1.337	2.980
- Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý và tài sản khác	21.909	46
Thu nhập khác	11.827	2.642
	94.530	191.969
Chi phí hoạt động khác		
Giá trị ghi sổ của tài sản được thanh lý:	(20.700)	(94.490)
- Quyền sử dụng đất	-	(70.938)
- Tài sản cố định	-	(1.485)
- Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý và tài sản khác	(20.700)	(22.067)
Chi phí khác	(2.308)	(46.520)
	(23.008)	(141.010)
Lãi thuần từ hoạt động khác	71.522	50.959

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

27. Lãi/(lỗ) từ góp vốn, mua cổ phần

	30/6/2018 Triệu VND	30/6/2017 Triệu VND
Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia trong kỳ từ:		
▪ Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	-	2.280
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn	245	745
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	521.423	-
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 12(iii))	(224)	(15.873)
Lãi/(lỗ) từ góp vốn, mua cổ phần	521.444	(12.848)

28. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	Triệu VND	Triệu VND
1. Chi phí cho nhân viên:	808.052	644.902
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	716.016	560.812
▪ Chi đóng góp theo lương	42.481	40.479
▪ Chi ăn ca	32.522	31.875
▪ Chi trợ cấp	5.152	6.323
▪ Chi y tế	131	3.587
▪ Chi trang phục và phương tiện bảo hộ lao động	342	268
▪ Chi khác	11.408	1.558
2. Chi về tài sản	211.234	207.365
Trong đó:		
▪ Chi phí thuê tài sản	101.855	95.963
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.144	72.731
▪ Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	35.781	33.582
▪ Mua sắm công cụ lao động	9.748	4.213
▪ Chi bảo hiểm tài sản	1.706	876
3. Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	61.413	54.412
4. Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	38.473	29.738
5. Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	24.385	23.056
6. Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	19.774	15.136
7. Chi vật liệu, giấy tờ in	17.267	15.657
8. Công tác phí	11.871	8.848
9. Chi phí thuê chuyên gia	7.320	1.428
10. Chi bưu phí và điện thoại	4.346	4.391
11. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3.665	3.567
12. Chi phí mua tài liệu sách báo	3.187	3.022
13. Chi đào tạo, huấn luyện	2.455	463
14. Chi phí cho việc thanh tra, kiểm tra	1.244	1.254
15. Chi dự phòng rủi ro khác	-	21.875
16. Các khoản chi phí khác	52.720	31.609
	1.267.406	1.066.723

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

29. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	Triệu VND	Triệu VND
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh số 10(i))	(3.523)	19.009
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh số 10(ii))	152.809	230.864
Trích lập dự phòng mua bán trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh số 11(ii))	58.679	78.329
Hoàn nhập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh số 11(ii))	(36.759)	(44.762)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng khác	-	(24.994)
	<u>171.206</u>	<u>258.446</u>

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	183.120	69.443

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	912.226	400.346
Các khoản mục điều chỉnh:		
▪ Thu nhập không chịu thuế	-	(2.827)
▪ Chi phí không được khấu trừ thuế	3.373	2.092
Thu nhập chịu thuế	<u>915.599</u>	<u>399.611</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	183.120	79.922
Thuế trích thừa cho những năm trước	-	(10.479)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>183.120</u>	<u>69.443</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(c) **Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng là 20% (2017: 20%). Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

31. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền mặt, vàng	3.147.779	2.282.192
Tiền gửi tại NHNNVN	2.348.653	3.277.007
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	14.297.734	15.245.884
Cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	28	-
Chứng khoán có thời hạn thu hồi dưới 3 tháng kể từ ngày mua	4.468.700	2.000.000
	24.262.894	22.805.083

32. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	30/6/2017 Triệu VND
Tổng số nhân viên bình quân trong kỳ	6.027	5.832
Thu nhập của nhân viên		
1. Lương	716.016	560.812
2. Thưởng	4.251	2.288
3. Thu nhập khác	32.522	31.875
	752.789	594.975
4. Tổng thu nhập (4=1+2+3)		
Tiền lương bình quân hàng tháng/nhân viên	20	16
Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên	21	17

33. Loại hình và giá trị tài sản bảo đảm nhận từ khách hàng

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Bất động sản	153.378.744	135.367.663
Máy móc và thiết bị	14.712.425	14.995.501
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	14.336.614	17.024.205
Hàng tồn kho	631.662	708.905
Tài sản khác	28.938.554	27.495.470
	211.997.999	195.591.744

Ngoại trừ tài sản bảo đảm có giá trị nhỏ được định giá bởi các chi nhánh, tài sản bảo đảm được định giá bởi Trung tâm Thẩm định giá Tài sản trực thuộc Hội sở chính của Ngân hàng.

34. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/6/2018 Triệu VND		31/12/2017 Triệu VND			
	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần
Bảo lãnh vay vốn	-	-	-	8.061	-	8.061
Cam kết giao dịch hối đoái	93.711.348	-	93.711.348	67.636.042	-	67.636.042
<i>Trong đó:</i>						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	3.501.883	-	3.501.883	2.379.058	-	2.379.058
▪ Cam kết bán ngoại tệ	2.353.770	-	2.353.770	1.623.301	-	1.623.301
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	87.855.695	-	87.855.695	63.633.683	-	63.633.683
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	4.534.482	(138.346)	4.396.136	3.244.725	(147.178)	3.097.547
Bảo lãnh khác	3.183.338	(199.504)	2.983.834	3.204.309	(152.544)	3.051.765
Cam kết khác	167.372	-	167.372	165.222	-	165.222
	101.596.540	(337.850)	101.258.690	74.258.359	(299.722)	73.958.637

35. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ và trong kỳ như sau:

Số dư cuối kỳ	30/6/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
	Phải thu/(Phải trả)	
Công ty con		
Tiền gửi từ công ty con	(722.825)	(717.747)
Lãi phải trả công ty con	(330)	(271)
Đầu tư góp vốn vào công ty con	955.000	955.000
Phải trả công ty con	(210.839)	(210.839)
Các cổ đông lớn		
Tiền gửi từ các cổ đông lớn	(476.797)	(1.397.271)
Vay từ các cổ đông lớn là tổ chức	(287.063)	(1.065.490)
Tiền gửi tại các cổ đông lớn	1.054.885	1.849.452
Các bên liên quan khác (*)		
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	(66.015)	(86.463)
Lãi phải trả cho các bên liên quan khác	(1.187)	(625)
Cho các bên liên quan khác vay	2.275	2.637
Lãi phải thu các bên liên quan khác	5	-
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
Giao dịch phát sinh trong kỳ	30/6/2018	30/6/2017
	Triệu VND	Triệu VND
	Thu nhập/(Chi phí)	
Công ty con		
Chi phí lãi	(6.453)	(3.116)
Các cổ đông lớn		
Thu nhập lãi	791	410
Chi phí lãi	(25.140)	(7.802)
Các bên liên quan khác (*)		
Thu nhập lãi	69	247
Chi phí lãi	(2.420)	(4.569)
Thù lao cho các Thành viên Hội đồng Quản trị (**)	(8.335)	-
Thù lao cho các Thành viên Ban Kiểm soát (**)	(10.500)	(4.500)
Tiền lương và phụ cấp cho các Thành viên Ban Tổng Giám đốc	(16.797)	(22.537)

(*) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng.

(**) Thù lao trả cho các Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong kỳ sáu tháng đầu năm 2018 bao gồm khoản thù lao cho năm 2017 với số tiền là 14.835 triệu VND đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

36. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Cho vay khách hàng – góp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng – góp đầu tư – góp đài hạn – góp Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – góp đài hạn – góp Triệu VND	Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp Triệu VND	Tiền gửi và cho vay TCTD khác – góp Triệu VND	Tiền gửi và vay từ TCTD khác Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) Triệu VND
Trong nước	100.806.791	113.482.681	-	7.711.216	21.959.544	1.167.718	13.044.108	10.315.837	53.360.979
Nước ngoài	-	1.462.829	-	6.604	-	-	1.253.654	3.864.852	874
	100.806.791	114.945.510	-	7.717.820	21.959.544	1.167.718	14.297.762	14.180.689	53.361.853

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Cho vay khách hàng – góp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng – góp đầu tư – góp đài hạn – góp Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – góp đài hạn – góp Triệu VND	Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp Triệu VND	Tiền gửi và cho vay TCTD khác – góp Triệu VND	Tiền gửi và vay từ TCTD khác Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) Triệu VND
Trong nước	101.324.328	117.001.291	3.000.000	6.444.948	21.558.484	2.435.063	12.983.029	8.150.640	43.374.571
Nước ngoài	-	1.256.151	-	12.147	-	-	2.262.855	3.105.790	2.661
	101.324.328	118.257.442	3.000.000	6.457.095	21.558.484	2.435.063	15.245.884	11.256.430	43.377.232

37. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Cơ cấu quản lý rủi ro

Cơ cấu quản lý rủi ro của Ngân hàng bao gồm Hội đồng Quản trị, Ủy ban Quản lý rủi ro, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, lãnh đạo các đơn vị kinh doanh và các phòng có chức năng quản lý rủi ro tại Hội sở chính của Ngân hàng.

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý Rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý Rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNNVN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các Trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng hạn mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản bảo đảm nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh từ việc khách hàng vay không trả nợ gốc và lãi như cam kết hoặc các bên đối tác không đáp ứng tuân thủ theo các điều kiện hoặc theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng bao gồm tất cả các loại sản phẩm tài chính: các giao dịch ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản tiền gửi, cho vay, thấu chi, trái phiếu, và các tài sản có khác; và các giao dịch ghi nhận ngoài bảng cân đối kế toán riêng như là công cụ tài chính phái sinh, thư tín dụng và thư bảo lãnh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Ngân hàng xây dựng cơ cấu tổ chức các chức năng tín dụng dựa trên hệ thống kiểm soát và cân bằng. Các đơn vị kinh doanh được tách riêng hoàn toàn với các đơn vị phê duyệt tín dụng. Ngân hàng đã xây dựng hệ thống kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng, như sau:

- Các đơn vị kinh doanh được tách riêng với các đơn vị quản lý rủi ro, định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tín dụng.
- Các đơn vị kinh doanh đề xuất cấp tín dụng và thực hiện định giá sơ bộ tài sản bảo đảm.
- Các đơn vị quản lý rủi ro độc lập với các đơn vị đề xuất ban đầu và thực hiện rà soát và tái thẩm định các đề xuất của đơn vị kinh doanh.
- Ngoại trừ việc phê duyệt các giao dịch có giá trị thấp và rủi ro thấp được ủy quyền cho Giám đốc Chi nhánh, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được tập trung tại Hội sở. Các chính sách và các quy định liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng đối với các rủi ro tín dụng trọng yếu được xây dựng và phê duyệt tương ứng bởi Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, bao gồm:
 - Chính sách Tín dụng;
 - Quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng;
 - Quy định về tài sản bảo đảm và định giá tài sản bảo đảm;
 - Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng;
 - Hướng dẫn hạn mức tín dụng cho đối tác;
 - Quy trình Tín dụng;
 - Quy định về quy trình, nội dung kiểm tra và giám sát trước, trong và sau khi gia hạn tín dụng; và
 - Quy định về hoạt động, chức năng và nhiệm vụ của Ủy ban Quản lý Rủi ro.
- Các đơn vị quản lý rủi ro định kỳ gửi Báo cáo Rủi ro đến Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Hội đồng Quản trị, báo cáo này gồm báo cáo về tăng trưởng tín dụng, chất lượng tín dụng, phân phối tín dụng theo hệ thống xếp hạng rủi ro tín dụng, dự phòng tín dụng, tín dụng có vấn đề, giám sát rà soát khách hàng, dư nợ theo ngành nghề, nhóm nợ và tập trung tín dụng.
- Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán và kiểm tra thường xuyên đảm bảo sự tuân thủ và tính hiệu lực của các chính sách và quy trình nghiệp vụ.

Tài sản bảo đảm

Tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá trị thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật thường xuyên.

Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và giấy tờ có giá. Hướng dẫn đánh giá tài sản là động sản, bất động sản đang được rà soát và cập nhật nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng tập trung

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Ngân hàng được quản lý theo khách hàng, theo bộ phận địa lý và ngành nghề.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm, bao gồm:

	30/6/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.348.653	3.277.007
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp (i)	14.297.762	15.245.884
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	100.806.791	101.324.328
Các khoản phải thu – gộp	605.619	751.260
Các khoản lãi, phí phải thu	938.687	993.421
	<hr/>	<hr/>
	118.997.512	121.591.900
	<hr/>	<hr/>
Chứng khoán đầu tư – gộp (iii)		
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	10.211.671	9.425.292
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.652.209	12.066.568
	<hr/>	<hr/>
	21.863.880	21.491.860
	<hr/>	<hr/>
Các cam kết tín dụng – gộp		
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	4.534.482	3.244.725
Bảo lãnh khác	3.183.338	3.212.370
	<hr/>	<hr/>
	7.717.820	6.457.095
	<hr/>	<hr/>
	148.579.212	149.540.855
	<hr/>	<hr/>

(i) **Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Ngân hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu được giao dịch với các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và cho vay này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Ngân hàng.

(ii) **Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là từ các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Ngân hàng.

(iii) **Chứng khoán đầu tư**

Ngân hàng giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào trái phiếu chính phủ, trái phiếu các tổ chức tín dụng, trái phiếu của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán hay sàn UPCOM, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng sẽ không có tổn thất tài chính trọng yếu nào có thể phát sinh từ các chứng khoán đầu tư này.

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Quá hạn				
	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	152.973	160.224	37.187	593.663	944.047
<hr/>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn				
	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	178.920	134.804	29.831	546.204	889.759

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn và bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Từ 10 đến	Từ 91 đến	Quá hạn	Trên	Tổng
	90 ngày	180 ngày	Từ 181 đến		
	Triệu VND	Triệu VND	360 ngày	360 ngày	Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	365.293	678.542	91.369	655.574	1.790.778
Tài sản cố khác – gộp	-	-	-	5.865	5.865
	365.293	678.542	91.369	661.439	1.796.643
<hr/>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Từ 10 đến	Từ 91 đến	Quá hạn	Trên	Tổng
	90 ngày	180 ngày	Từ 181 đến		
	Triệu VND	Triệu VND	360 ngày	360 ngày	Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	268.873	749.644	322.996	514.951	1.856.464
Tài sản cố khác – gộp	-	-	-	5.865	5.865
	268.873	749.644	322.996	520.816	1.862.329

Xem Thuyết minh số 34 về các loại và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính đã quá hạn và bị tổn thất để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản bảo đảm này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(c) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

(i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đó được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản cố khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục dưới một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; cho vay khách hàng; tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	3.147.779	-	-	-	-	-	-	3.147.779
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.348.653	-	-	-	-	-	2.348.653
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	14.115.362	182.400	-	-	-	-	14.297.762
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	70.897	-	-	-	-	-	-	70.897
Cho vay khách hàng - gộp (*)	2.734.825	-	40.827.895	19.599.872	18.309.535	15.937.815	3.343.823	53.026	100.806.791
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	5.904.173	4.668.701	500.000	2.311.550	2.767.729	5.674.414	132.977	21.959.544
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	1.167.718	-	-	-	-	-	-	1.167.718
Tài sản cố định	-	3.189.621	-	-	-	-	-	-	3.189.621
Tài sản Có khác - gộp	5.865	3.565.180	-	-	-	-	-	-	3.571.045
Tổng tài sản (1)	2.740.690	17.045.368	61.960.611	20.282.272	20.621.085	18.705.544	9.018.237	186.003	150.559.810

Nợ phải trả

Các khoản nợ NHNNVN	-	-	2.633	-	7.420	42.989	-	-	53.042
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	8.510.949	3.710.983	1.958.757	-	-	-	14.180.689
Tiền gửi của khách hàng	-	-	46.802.690	20.541.936	22.989.261	14.382.313	10.228.986	324	114.945.510
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	3.564.258	-	-	-	-	-	-	3.564.258
Tổng nợ phải trả (2)	-	3.564.258	55.316.272	24.252.919	24.955.438	14.425.302	10.228.986	324	132.743.499

Mức chênh lệch cam với lãi suất
nội bảng [(3)-(1)-(2)]

Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng	2.740.690	13.481.110	6.644.339	(3.970.647)	(4.334.353)	4.280.242	(1.210.749)	185.679	17.816.311

Mức chênh lệch cam với lãi suất
nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]

Tổng	2.740.690	13.481.110	6.644.339	(3.970.647)	(4.334.353)	4.280.242	(1.210.749)	185.679	17.816.311
-------------	------------------	-------------------	------------------	--------------------	--------------------	------------------	--------------------	----------------	-------------------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	2.282.192	-	-	-	-	-	-	2.282.192
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.277.007	-	-	-	-	-	3.277.007
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín đụng khác - góp	-	-	15.018.724	227.160	-	-	-	-	15.245.884
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	30.274	-	-	-	-	-	-	30.274
Cho vay khách hàng - góp (*)	2.746.223	-	38.983.047	19.445.810	21.321.833	16.332.547	2.447.833	47.035	101.324.328
Chứng khoán đầu tư - góp	-	6.058.192	5.000.000	50.342	151.228	3.177.457	6.996.505	124.760	21.558.484
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	2.435.063	-	-	-	-	-	-	2.435.063
Tài sản cố định	-	3.164.584	-	-	-	-	-	-	3.164.584
Tài sản Có khác - góp	5.865	3.626.661	-	-	-	-	-	-	3.632.526
Tổng tài sản (1)	2.752.088	17.596.966	62.278.778	19.723.312	21.473.061	19.510.004	9.444.338	171.795	152.950.342
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	3.423	24.384	15.182	12.728	-	-	55.717
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.107.530	3.970.060	1.178.840	-	-	-	11.256.430
Tiền gửi của khách hàng	-	2.188.121	50.694.543	17.160.797	17.946.949	18.557.638	11.708.975	419	118.257.442
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.000.000	-	-	-	-	-	3.000.000
Các khoản nợ khác	-	3.471.359	-	-	-	-	-	-	3.471.359
Tổng nợ phải trả (2)	-	5.659.480	59.805.496	21.155.241	19.140.971	18.570.366	11.708.975	419	136.040.948
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng (3)=(1)-(2)	2.752.088	11.937.486	2.473.282	(1.431.929)	2.332.090	939.638	(2.264.637)	171.376	16.909.394
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng (5)=(3)+(4)	2.752.088	11.937.486	2.473.282	(1.431.929)	2.332.090	939.638	(2.264.637)	171.376	16.909.394

(*) Các số dư này được tính toán dựa trên cơ sở từng khách hàng thay vì trên cơ sở khoản vay.

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế bình quân của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018		Quá hạn	Không kỳ hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản									
Tiền gửi tại NHNNVN									
▪ VND	-	-	-	0,60%	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	0,03%	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay cho các tổ chức tín dụng khác									
▪ VND	-	-	-	1,40%	2,35%	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	1,58%	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng									
▪ VND	11,05%	-	-	9,70%	8,64%	9,57%	10,58%	10,46%	9,15%
▪ Ngoại tệ	5,68%	-	-	3,51%	3,14%	3,78%	3,57%	4,00%	-
Chứng khoán đầu tư									
▪ VND	-	-	-	5,50%	9,08%	5,83%	5,99%	5,87%	7,50%
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN									
▪ VND	-	-	-	3,50%	-	3,50%	3,50%	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác									
▪ VND	-	-	-	1,95%	2,62%	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	1,82%	3,38%	3,58%	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng									
▪ VND	-	-	-	4,80%	5,31%	6,79%	6,62%	7,65%	5,88%
▪ Ngoại tệ	-	-	-	0,18%	0,20%	0,14%	0,10%	0,03%	0,05%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tài sản

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền gửi tại NHNNVN	-	0,60%	-	-	-	-	-	-
▪ VND	-	0,03%	-	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1,88%	4,15%	-	-	-	-
▪ VND	-	-	1,81%	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	10,94%	-	9,38%	8,10%	8,77%	10,00%	9,52%	8,42%
▪ VND	5,81%	-	3,10%	3,07%	3,63%	2,26%	4,55%	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	-	13,25%	9,20%	7,70%	6,29%	5,73%	6,25%
▪ VND	-	-	-	-	-	-	-	-

Nợ phải trả

Các khoản nợ NHNNVN	-	-	3,50%	3,50%	3,50%	3,50%	-	-
▪ VND	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	2,36%	4,51%	-	-	-	-
▪ VND	-	-	1,42%	2,39%	2,45%	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5,50%	5,38%	5,40%	7,46%	7,90%	5,98%
▪ VND	-	-	0,02%	0,01%	0,02%	0,01%	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	13,25%	-	-	-	-	-
▪ VND	-	-	-	-	-	-	-	-

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng tại ngày báo cáo như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	30/6/2018	31/12/2017
USD/VND	22.965	22.670
EUR/VND	26.830	27.102
XAU/VND (chì)	3.673.000	3.614.000
GBP/VND	30.335	30.527
CHF/VND	23.193	23.188
CAD/VND	17.483	17.963
AUD/VND	16.999	17.624
SGD/VND	16.854	16.894
NZD/VND	15.542	16.009
HKD/VND	2.811	2.892
NOK/VND	2.821	2.744
THB/VND	675	694
JPY/VND	208	201

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCĐD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Triệu VND	USD Triệu VND	Vàng Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt, vàng	1.324.411	1.269.057	184.404	111.062	258.845	3.147.779
Tiền gửi tại NHNNVN	1.802.563	546.090	-	-	-	2.348.653
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	10.488.813	2.415.979	-	946.944	446.026	14.297.762
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.062.720	(2.995.587)	-	-	3.764	70.897
Cho vay khách hàng – góp	90.294.463	10.455.904	31.425	18.869	6.130	100.806.791
Chứng khoán đầu tư – góp	21.959.544	-	-	-	-	21.959.544
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	1.167.718	-	-	-	-	1.167.718
Tài sản cố định	3.189.621	-	-	-	-	3.189.621
Tài sản Cố khác – góp	3.535.907	36.623	-	(280)	(1.205)	3.571.045
Tổng tài sản (1)	136.825.760	11.728.066	215.829	1.076.595	713.560	150.559.810
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Các khoản nợ NHNNVN	53.042	-	-	-	-	53.042
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	5.628.783	7.784.500	-	767.372	34	14.180.689
Tiền gửi của khách hàng	108.644.672	5.435.552	-	303.783	561.503	114.945.510
Các khoản nợ khác	3.392.093	152.167	-	1.871	18.127	3.564.258
Vốn chủ sở hữu	14.930.722	-	-	-	-	14.930.722
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	132.649.312	13.372.219	-	1.073.026	579.664	147.674.221
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	4.176.448	(1.644.153)	215.829	3.569	133.896	2.885.589
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	(1.148.470)	1.281.774	(57.336)	(2.817)	(73.508)	(357)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	3.027.978	(362.379)	158.493	752	60.388	2.885.232

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	VND Triệu VND	USD Triệu VND	Vàng Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt, vàng	979.052	707.988	171.094	139.051	285.007	2.282.192
Tiền gửi tại NHNNVN	2.620.235	656.772	-	-	-	3.277.007
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	10.354.989	3.886.189	-	511.251	493.455	15.245.884
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.710.099	(1.678.253)	-	-	(1.572)	30.274
Cho vay khách hàng – góp	90.609.860	10.653.388	32.516	25.050	3.514	101.324.328
Chứng khoán đầu tư – góp	21.558.484	-	-	-	-	21.558.484
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	2.435.063	-	-	-	-	2.435.063
Tài sản cố định	3.164.584	-	-	-	-	3.164.584
Tài sản Có khác – góp	3.604.754	27.772	-	-	-	3.632.526
Tổng tài sản (1)	137.037.120	14.253.856	203.610	675.352	780.404	152.950.342
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Các khoản nợ NHNNVN	55.717	-	-	-	-	55.717
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	3.298.063	7.660.176	-	298.156	35	11.256.430
Tiền gửi của khách hàng	109.935.591	7.447.648	-	294.683	579.520	118.257.442
Phát hành giấy tờ có giá	3.000.000	-	-	-	-	3.000.000
Các khoản nợ khác	3.289.746	134.838	-	634	46.141	3.471.359
Vốn chủ sở hữu	14.211.589	-	-	-	-	14.211.589
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	133.790.706	15.242.662	-	593.473	625.696	150.252.537
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	3.246.414	(988.806)	203.610	81.879	154.708	2.697.805
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	(756.009)	1.073.203	(38.778)	(95.535)	(183.133)	(252)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	2.490.405	84.397	164.832	(13.656)	(28.425)	2.697.553

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Ngân hàng sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo.

	Ảnh hưởng • ến lợi nhuận sau thuế Triệu VND Tăng/(giảm)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	
USD (mạnh lên 1%)	(2.899)
EUR (yếu đi 1%)	(6)
XAU (mạnh lên 2%)	2.536
	<hr/>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
USD (mạnh lên 1%)	675
EUR (mạnh lên 14%)	(1.529)
XAU (mạnh lên 3%)	3.956
	<hr/>

(iii) *Rủi ro về giá chứng khoán*

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ngân hàng quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không đáng kể do Ngân hàng nắm giữ danh mục chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán không đáng kể tại ngày báo cáo.

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày báo cáo đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/nợ phải trả tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số LS-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/VCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	Quá hạn		Trong hạn		Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
	Quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND		
Tài sản						
Tiền mặt, vàng	-	-	-	-	-	3.147.779
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	-	-	2.348.653
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	182.400	-	-	14.297.762
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	70.897	-	-	70.897
Cho vay khách hàng – gộp (*)	2.216.559	518.266	16.136.365	23.844.277	11.839.484	100.806.791
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	4.764.364	5.079.279	6.892.914	21.959.544
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	1.167.718
Tài sản cố định	5.865	-	758	7.731	162.540	3.189.621
Tài sản Có khác – gộp	-	-	56.670	743.742	1.397.315	3.571.045
Tổng tài sản (1)	2.222.424	518.266	16.446.375	29.675.029	20.292.253	150.559.810
Nợ phải trả						
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	-	50.409	-	53.042
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	3.278.815	1.958.757	-	14.180.689
Tiền gửi của khách hàng	-	-	20.541.936	37.371.574	10.228.986	114.945.510
Các khoản nợ khác	-	-	63.048	317.498	124.083	3.564.258
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	23.883.799	39.698.238	10.353.069	132.743.499
Mức chênh lệch khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	2.222.424	518.266	(7.437.424)	(10.023.209)	9.939.184	17.816.311

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCĐD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn		Trong hạn		Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
	Quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND		
Tài sản						
Tiền mặt, vàng	-	-	-	-	-	2.282.192
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	-	-	3.277.007
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	227.160	-	-	15.245.884
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	30.274
Cho vay khách hàng - gộp (*)	2.298.430	447.793	14.370.578	27.081.514	12.871.040	101.324.328
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	50.342	2.828.684	8.281.480	21.558.484
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	1.220.202
Tài sản cố định	-	-	13	7.573	175.759	3.164.584
Tài sản Cố khác - gộp	5.865	-	120.106	876.630	1.442.109	3.632.526
Tổng tài sản (1)	2.304.295	447.793	14.768.199	30.794.401	22.770.388	152.950.342
Nợ phải trả						
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	24.384	27.910	-	55.717
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	3.970.060	1.178.840	-	11.256.430
Tiền gửi của khách hàng	-	-	17.160.797	36.504.587	11.708.975	118.257.442
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	3.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	32.441	402.014	117.148	3.471.359
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	21.187.682	38.113.351	11.826.123	136.040.948
Mức chênh lệch khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	2.304.295	447.793	(6.419.483)	(7.318.950)	10.944.265	16.909.394

(*) Các số dư này được tính toán dựa trên cơ sở từng khách hàng thay vì trên cơ sở khoản vay.

(e) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán riêng tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	70.897	(*)	30.274	(*)
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
- Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước không có giá niêm yết	4.468.700	(*)	2.000.000	(*)
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác	5.660.193	(*)	8.561.984	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
- Tiền mặt, vàng	3.147.779	3.147.779	2.282.779	2.282.779
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.348.653	2.348.653	3.277.007	3.277.007
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	14.297.762	(*)	15.245.884	(*)
- Cho vay khách hàng	99.601.477	(*)	100.268.300	(*)
- Các khoản phải thu	599.754	(*)	745.395	(*)
- Các khoản lãi, phí phải thu	938.687	(*)	993.421	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
- Trái phiếu Chính phủ có giá niêm yết	1.227.776	1.271.704	4.000.222	4.201.520
- Cổ phiếu có giá niêm yết	90.434	90.434	38.150	38.638
- Trái phiếu Chính phủ không có giá niêm yết	8.931.413	(*)	5.425.070	(*)
- Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.074.336	(*)	2.332.209	(*)

0011
 CHI
 ÔN
 K
 4 PH

0011
 CHI
 ÔN
 K
 4 PH

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	30/6/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
- Các khoản nợ NHNNVN	(53.042)	(*)	(55.717)	(*)
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(14.180.689)	(*)	(11.256.430)	(*)
- Tiền gửi của khách hàng	(114.945.510)	(*)	(118.257.442)	(*)
- Phát hành giấy tờ có giá	-	(*)	(3.000.000)	(*)
- Các khoản lãi, phí phải trả	(2.188.808)	(*)	(2.153.410)	(*)
- Các khoản phải trả và công nợ khác	(1.229.781)	(*)	(1.162.461)	(*)

- (*) Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

38. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận chính yếu

Thông tin báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Ngân hàng được trình bày như sau:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018					
Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND	
I. Doanh thu					
1. Doanh thu lãi					
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>					
650.459	542.237	3.522.987	-	4.715.683	
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>					
651.689	290.663	6.513.779	(7.456.131)	-	
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ					
33.146	14.981	254.050	-	302.177	
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác					
22.868	10.188	690.460	-	723.516	
II. Chi phí					
1. Chi phí lãi					
<i>Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài</i>					
(511.919)	(239.967)	(2.466.139)	-	(3.218.025)	
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>					
(593.190)	(472.166)	(6.390.775)	7.456.131	-	
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định					
(8.710)	(5.325)	(48.109)	-	(62.144)	
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh					
(167.670)	(102.261)	(1.107.844)	-	(1.377.775)	
Kết quả hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro					
76.673	38.350	968.409	-	1.083.432	
Chi phí dự phòng rủi ro					
(27.884)	(3.054)	(140.268)	-	(171.206)	
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN					
48.789	35.296	828.141	-	912.226	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND	
Tài sản					
Tiền mặt, vàng					
563.713	279.914	2.304.152	-	3.147.779	
Tài sản cố định					
25.066	7.035	3.157.520	-	3.189.621	
Tài sản khác					
20.339.087	8.477.969	112.511.166	8.599	141.336.821	
Nợ phải trả					
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài					
(20.167.542)	(8.542.031)	(100.469.668)	-	(129.179.241)	
Nợ phải trả nội bộ					
(86)	(50)	(9.054)	-	(9.190)	
Nợ phải trả khác					
(708.393)	(188.258)	(2.649.818)	(8.599)	(3.555.068)	

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017				
	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
III. Doanh thu					
1. Doanh thu lãi					
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	576.344	419.732	3.338.347	-	4.334.423
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	510.077	240.583	5.591.984	(6.342.644)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	32.902	13.776	239.216	-	285.894
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	15.887	13.077	332.185	-	361.149
IV. Chi phí					
1. Chi phí lãi					
<i>Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài</i>	(402.528)	(202.757)	(2.359.923)	-	(2.965.208)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(504.132)	(370.667)	(5.467.845)	6.342.644	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(9.950)	(6.229)	(56.552)	-	(72.731)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(142.779)	(81.805)	(1.060.151)	-	(1.284.735)
Kết quả hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	75.821	25.710	557.261	-	658.792
Chi phí dự phòng rủi ro	(120.220)	(11.518)	(126.708)	-	(258.446)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN	(44.399)	14.192	430.553	-	400.346

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng	543.773	252.399	1.486.020	2.282.192
Tài sản cố định	24.310	7.656	3.132.618	3.164.584
Tài sản khác	19.149.271	11.409.858	114.246.632	144.805.761
Nợ phải trả				
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(19.462.878)	(8.466.877)	(104.639.834)	(132.569.589)
Nợ phải trả nội bộ	(59)	(18)	(6.256)	(6.333)
Nợ phải trả khác	(12.451)	(3.393.271)	(59.304)	(3.465.026)

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng thương mại.

39. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	193.319	263.518
Cam kết góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	745.000	745.000
	938.319	1.008.518

(b) Cam kết thuê

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đến một năm	168.361	190.684
Trên một đến năm năm	229.607	243.947
Trên năm năm	22.473	22.193
	420.441	456.824

40. Các vụ khiếu nại lớn chưa được giải quyết

Ngân hàng hiện có hai vụ khiếu nại lớn bao gồm:

- (i) Vụ khiếu nại của một (01) khách hàng về việc bị rút mất số tiền tiết kiệm tại Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Ngân hàng theo thông báo của khách hàng này là 245 tỷ VND. Vào ngày 28 tháng 6 năm 2018, Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an (“C44B”) đã ban hành các quyết định sau:
- Quyết định số 01/C44B-P5 về việc tách vụ án “Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp” từ vụ án “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;
 - Quyết định số 02/C44B-P về việc tạm đình chỉ đối với vụ án “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; và
 - Quyết định số 02/C44B5-P5 về việc tạm đình chỉ điều tra đối với Nguyễn Phó Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Đối với vụ án “Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp”, C44B đã ban hành Kết luận điều tra và chuyển hồ sơ vụ án cùng bản Kết luận đến Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị truy tố các bị can có liên quan. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, vụ khiếu nại nêu trên đang được chờ cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật. Ảnh hưởng của các vấn đề này đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng phụ thuộc vào những sự kiện trong tương lai mà tại thời điểm hiện tại không thể xác định chắc chắn. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này chưa bao gồm khoản dự phòng nào cho vụ khiếu nại này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng đã tạm ứng số tiền là 93.000 triệu VND (31/12/2017: 0 triệu VND) cho khách hàng nói trên và ghi nhận khoản tạm ứng này vào Tài sản Có khác (xem Thuyết Minh 15(ii)). Việc tạm ứng này được thực hiện theo Thỏa thuận về việc tạm ứng ký ngày 21 tháng 6 năm 2018 giữa Ngân hàng và khách hàng này, theo đó hai bên cam kết thực hiện theo Bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án khi có phán quyết.

Vào ngày 18 tháng 8 năm 2018, Ngân hàng và khách hàng đã ký Thỏa thuận nhằm sửa đổi, bổ sung Thỏa thuận tạm ứng ngày 21 tháng 6 năm 2018. Theo Thỏa thuận sửa đổi và bổ sung này, Ngân hàng đã thực hiện việc tạm ứng đợt hai với số tiền 152 tỷ VND cho khách hàng này và hai bên cam kết thực hiện theo Bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án (“Bản án”). Nếu Bản án quy định Ngân hàng phải trả nhiều hơn tổng số tiền đã tạm ứng đợt 1 và đợt 2 cho cá nhân này thì Ngân hàng phải trả bổ sung cho cá nhân đó, hoặc ngược lại nếu số tiền Ngân hàng phải trả theo Bản án thấp hơn tổng số tiền đã tạm ứng cho cá nhân thì cá nhân này phải hoàn trả lại Ngân hàng số tiền chênh lệch và tiền lãi tương ứng với số tiền chênh lệch đó. Khoản tạm ứng đợt hai cho khách hàng này được gửi tiết kiệm tại Ngân hàng cho đến khi có phán quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân có thẩm quyền về xác định trách nhiệm dân sự giữa Ngân hàng và khách hàng về khoản tiền gửi tiết kiệm (“Phán quyết sơ thẩm của Tòa án có thẩm quyền”). Trong trường hợp đến hết thời hạn 12 tháng kể từ ngày Ngân hàng tạm ứng mà chưa có Phán quyết sơ thẩm của Tòa án có thẩm quyền, khách hàng này được quyền rút 70% số tiền tạm ứng đã gửi tiết kiệm nêu trên. Việc khách hàng rút số tiền tạm ứng đã gửi tiết kiệm nếu có không làm thay đổi quyền lợi và nghĩa vụ của Ngân hàng và khách hàng được đề cập trong các Thỏa thuận tạm ứng; và

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- (ii) Vụ khiếu nại của sáu (06) khách hàng về việc bị rút mất số tiền gửi tiết kiệm tại Phòng Giao dịch Đô Lương – Chi nhánh Vinh của Ngân hàng theo thông báo của các khách hàng này là 50 tỷ VND và trong vụ việc này có dấu hiệu về hành vi lừa đảo của một cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương – Chi nhánh Vinh của Ngân hàng. Một số cá nhân có liên quan của hai vụ việc này đã bị khởi tố, tạm giam trong quá trình điều tra. Vào ngày 16 tháng 7 năm 2018, Tòa án Nhân dân Tỉnh Nghệ An đã ban hành Bản án sơ thẩm số 86/2018/HS-ST đối với vụ khiếu nại này. Theo đó, cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương – Chi nhánh Vinh này sẽ phải hoàn trả lại Ngân hàng số tiền 41.259 triệu VND và Ngân hàng phải tất toán tiền gửi tiết kiệm với số tiền tương ứng cho sáu khách hàng trong vụ khiếu nại. Đồng thời, Ngân hàng được truy thu 6.950 triệu VND đối với hai trong sáu khách hàng trong vụ khiếu nại, 13.500 triệu VND từ ba cá nhân khác có liên quan đến vụ khiếu nại và kê biên tài sản của cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương – Chi nhánh Vinh bao gồm một miếng đất ở Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An và 3 triệu VND tiền gửi tiết kiệm của cá nhân này tại Ngân hàng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ngân hàng không kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, hai bị cáo gồm Nguyên Giám đốc Phòng giao dịch Đô Lương – Chi nhánh Vinh và Nguyên Phó Giám đốc Phòng giao dịch Đô Lương – Chi nhánh Vinh đã kháng cáo. Ngoài ra, một cá nhân có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có liên quan đến vụ khiếu nại và một trong sáu khách hàng cũng đã kháng cáo. Vụ khiếu nại này đang được chờ cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật. Ảnh hưởng của các vấn đề này đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng phụ thuộc vào những sự kiện trong tương lai mà tại thời điểm hiện tại không thể xác định chắc chắn số tiền thiệt hại. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này chưa bao gồm khoản dự phòng nào cho vụ khiếu nại này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng đã tạm ứng số tiền là 31.653 triệu VND (31/12/2017: 2.000 triệu VND) cho hai trong sáu khách hàng liên quan đến vụ khiếu nại này (xem Thuyết Minh 15(ii)). Việc tạm ứng này được thực hiện theo các Thỏa thuận về việc tạm ứng ký vào ngày 8 tháng 3 năm 2017, ngày 21 tháng 3 năm 2018 và ngày 3 tháng 5 năm 2018 giữa Ngân hàng và hai khách hàng này, theo đó các bên cam kết thực hiện theo Bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

41. Các khoản mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

(a) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như được trình bày trong Thuyết minh 4(a) và Thuyết minh 4(d), chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc Vốn chủ sở hữu. Số dư khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” sẽ được kết chuyển toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm. Nếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 Ngân hàng thực hiện kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng thì lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ tăng 18.217 triệu VND.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Trích lập dự phòng bổ sung cho trái phiếu đặc biệt VAMC

Ngân hàng chưa trích lập dự phòng bổ sung cho các Trái phiếu đặc biệt VAMC được gia hạn đối với phần vượt giữa chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của Ngân hàng và chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNNVN (chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của Ngân hàng lớn hơn chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNNVN) của năm 2018 vì phần vượt này tính cho cả năm không thể được ước tính một cách đáng tin cậy tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(c) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(d) Thương cho nhân viên

Ngân hàng chưa ghi nhận các khoản tiền thưởng cuối năm vì các khoản tiền thưởng này không thể được ước tính một cách đáng tin cậy tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(e) Thù lao của Hội đồng Quản trị

Ngân hàng chưa ghi nhận các khoản Thù lao Hội đồng Quản trị vì các khoản tiền thù lao này không thể được ước tính một cách đáng tin cậy tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(f) Các quỹ dự trữ

Ngân hàng được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này vào cuối kỳ kế toán năm.

(g) Phân phối lợi nhuận

Kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2018, nếu có, sẽ được công bố trong các quý còn lại của năm 2018.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

42. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán nào khác trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này so với các ước tính kế toán thực hiện trong báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

43. Các khoản mục bất thường

Ngoài các khoản mang tính thời vụ hoặc chu kỳ như được trình bày trong Thuyết minh 41, không có các khoản mục bất thường trọng yếu nào phát sinh trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

44. Các thay đổi trong cơ cấu của Ngân hàng

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Ngân hàng.

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Người lập



Nguyễn Minh Thanh
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát



Nguyễn Ngọc Hà
Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Lê Văn Quyết
Tổng Giám đốc